

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2899 /UBND-TH

Bình Định, ngày 10 tháng 05 năm 2023

V/v tổng hợp, báo cáo quyết toán
các chính sách an sinh xã hội
năm 2022 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 1985/BTC-NSNN ngày 02/3/2023 của Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2022; trên cơ sở báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2022 trở về trước của các đơn vị khối tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng hợp của Sở Tài chính, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh theo chi tiết từng chính sách tại các phụ lục kèm theo Công văn này.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quan tâm, thẩm định bổ sung kinh phí còn thiếu cho địa phương./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chế độ, chính sách	Kết quả thực hiện năm 2022									
		số đối tượng	Mức hỗ trợ 01 năm (lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí thực hiện 2022	Trong đó		Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo Quyết định số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo	
						Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Trung ương bổ sung mục tiêu cho NSDP năm 2022			NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo
A	B	1	2	3	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	892.695	137	2.010.260	1.727.293	1.142.393	584.900	348.787	100%	348.787	-
I	Kinh phí thực hiện chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo mới	880.620	137	1.128.325	1.142.393	1.142.393	-	51.753	100%	51.753	-
1	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục	112.947	129	102.716	89.571	89.571	-	28.446	100%	28.446	-
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	99.800	1,35	49.800	37.653	37.653		12.147	100%	12.147	
-	Cấp bù miễn, giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về mức học hi đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023	63.325	-	26.695	14.548	14.548		12.147	100%	12.147	
	Miễn học phí	44.919		21.524	9.377	9.377		12.147	100%	12.147	
	Hỗ trợ 70%	2.606		2.556	2.556	2.556		-		-	
	Hỗ trợ 50%	15.800		2.615	2.615	2.615		-		-	
-	Hỗ trợ chi phí học tập	36.475	1,35	23.105	23.105	23.105		-		-	
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6.934	27,09	8.835	18.298	18.298		-		-	
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo	6.661	1,44	7.928	14.433	14.433		-		-	
-	Hỗ trợ nấu ăn	29	21,60	420	1.577	1.577		-		-	
-	Hỗ trợ giáo viên dạy ghép lớp	244	4,05	488	2.288	2.288		-		-	
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 31/12/2013	848	11,73	4.784	4.398	4.398		386	100%	386	
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	424	10,73	4.376	3.990	3.990		386	100%	386	
-	Hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập 01 triệu/người/năm	424	1,00	408	408	408		-		-	

STT	Chế độ, chính sách	Kết quả thực hiện năm 2022									
		số đối tượng	Mức hỗ trợ 01 năm (lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí thực hiện 2022	Trong đó		Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo Quyết định số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo	
						Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Trung ương bổ sung mục tiêu cho NSDP năm 2022			NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	3.425	24,96	8.567	13.802	13.802		-		-	
	Hỗ trợ tiền ăn	1.664	5,36	7.884	11.672	11.672		-		-	
	Hỗ trợ tiền nhà ở	817	1,34	564	1.338	1.338		-		-	
	Hỗ trợ trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung	914	0,15	96	195	195		-		-	
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	30	18,10	24	597	597		-		-	
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ chi phí học tập học sinh là người dân tộc thiểu số ít người theo quy định tại nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2	7,15	13	-	-		13	100%	13	
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	159	42,91	730	-	-		730	100%	730	
-	Hỗ trợ học bổng chính sách	94	42,91	702	-	-		702	100%	702	
	100% lương cơ sở/ tháng	51	17,88	444	-			444	100%	444	
	80% lương cơ sở/ tháng	34	14,30	218	-			218	100%	218	
	60% lương cơ sở/ tháng	9	10,73	39	-			39	100%	39	
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu/khóa mua đồ dùng cá nhân, tiền đi lại 200 nghìn, đối với học sinh vùng khó khăn 300 nghìn; 150 nghìn nếu Tết ở lại)	65		28	-			28	100%	28	
1.7	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	688		15.170	-			15.170	100%	15.170	
1.8	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.091	14,30	14.816	15.420	15.420		-			
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/214 của Chính phủ	616.243	5,87	344.591	390.665	390.665		4.445	100%	4.445	
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn, người đang sinh sống vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	79.949	0,80	63.658	86.999	86.999		-			
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH	74.968	0,80	59.994	62.333	62.333		-			
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	153.242	0,80	126.904	149.038	149.038		-			
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	242.691	0,24	57.581	59.190	59.190		-			
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	16.407	0,80	13.160	13.780	13.780		-			

STT	Chế độ, chính sách	Kết quả thực hiện năm 2022									
		số đối tượng	Mức hỗ trợ 01 năm (lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí thực hiện 2022	Trong đó		Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo Quyết định số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo	
						Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Trung ương bổ sung mục tiêu cho NSDP năm 2022			NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ nông-lâm-diêm nghiệp có mức sống trung bình	48.956	1,61	23.271	19.293	19.293		4.445	100%	4.445	
-	Cận nghèo	45.906	1,37	22.596	18.151	18.151		4.445	100%	4.445	
	Cận nghèo 100%		0,80		-			-			
	Cận nghèo 70%	45.906	0,56	22.596	18.151	18.151		4.445	100%	4.445	
-	Hộ nông-lâm-diêm nghiệp	3.050	0,24	675	1.142	1.142		-			
2.7	BHYT cho người hiến tạng	30	0,80	22	31	31		-			
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	151.430	2	681.018	662.157	662.157	-	18.861	100%	18.861	
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	105.355		655.071	648.683	648.683		6.388	100%	6.388	
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	28.095	1,99	17.166	13.474	13.474		3.692	100%	3.692	
	Hộ nghèo	25.321	0,66	16.636	12.944	12.944		3.692	100%	3.692	
	Hộ chính sách xã hội	2.768	0,66	526	526	526		-			
	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)	6	0,66	4	4	4		-			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	17.518		7.764	-	-		7.764	100%	7.764	
3.4	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	462		1.018	-			1.018	100%	1.018	
II	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ	11.995		881.475	584.900	584.900	296.575	100%	296.575		
III	Một số chính sách khác	80	-	460	-	-	460	100%	460		
1	Kinh phí thực hiện trợ cấp một lần cho người có thành tích tham gia kháng chiến theo quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	62		100	-			100	100%	100	
2	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai theo quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	18		360	-			360	100%	360	

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí quyết toán năm 2022		DVT: đồng				Ghi chú
				Học kỳ II năm học 2021-2022		Học kỳ I năm học 2022-2023		
		Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	81.394	49.800.108.889	41.064	26.999.311.389	40.330	22.800.797.500	
A	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86/2015/NĐ-CP	36.475	23.104.799.000	19.862	13.357.425.000	16.613	9.747.374.000	
B	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	44.919	26.695.309.889	21.202	13.641.886.389	23.717	13.053.423.500	
I	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	26.513	21.524.020.234	12.623	11.054.485.255	13.890	10.469.534.979	
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	23.057	7.584.552.266	10.836	3.961.850.255	12.221	3.622.702.011	
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	16	10.302.968	4	2.832.000	12	7.470.968	
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	3.316	13.288.563.000	1.726	6.805.963.000	1.590	6.482.600.000	
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	124	640.602.000	57	283.840.000	67	356.762.000	
II	Giảm học phí	18.406	5.171.289.655	8.579	2.587.401.134	9.827	2.583.888.521	
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	17.748	3.048.162.623	8.272	1.590.663.134	9.476	1.457.499.489	
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	9	2.887.032	2	708.000	7	2.179.032	
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	643	2.103.290.000	305	996.030.000	338	1.107.260.000	
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	6	16.950.000	-	-	6	16.950.000	

PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Hỗ trợ chi phí học tập năm 2022		Trong đó					
				Học kỳ II năm 2021-2022			Học kỳ I năm 2022-2023		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	36.475	23.104.799.000	19.862	5	13.357.425.000	16.613	4	9.747.374.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT mồ côi cả cha lẫn mẹ	1.204	804.000.000	552	5	412.800.000	652	4	391.200.000
2	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT bị khuyết tật	628	417.900.000	281	5	210.450.000	347	4	207.450.000
3	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của TTCP	25.146	16.695.774.000	12.356	5	9.233.650.000	12.790	4	7.462.124.000
4	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT ở thôn/bản ĐBKK, xã KVIII vùng DTMN, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	9.497	5.187.125.000	6.673	5	3.500.525.000	2.824	4	1.686.600.000

PHỤ LỤC IV

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số kinh phí cấp bù học phí năm 2022			Trong đó											
					Học kỳ II năm học 2021-2022						Học kỳ I năm học 2022-2023					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Tổng số kinh phí thực hiện	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	Tổng số	23.073	17.757	10.645.904.889	10.840	1.073	7.201	73.146	5	5.556.053.389	12.233	894	8.589	74.182	4	5.089.851.500
I	Trường mầm non và phổ thông công lập	23.057	17.748	10.632.714.889	10.836	1.073	7.199	73.124	5	5.552.513.389	12.221	894	8.582	74.108	4	5.080.201.500
1	Thành thị	3.518	3.469	4.174.265.750	1.596	-	1.583	180.787	5	2.158.146.250	1.922	10	1.876	175.804	4	2.016.119.500
	- Mẫu giáo	388	328	524.442.500	161	-	171	270.000	5	259.807.500	227	4	153	270.000	4	264.635.000
	- Phổ thông cơ sở	1.942	2.046	1.854.088.250	867	-	902	145.000	5	943.563.750	1.075	6	1.138	145.000	4	910.524.500
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	145.000	5	-	-	-	-	145.000	4	-
	- Trung học phổ thông	1.161	1.069	1.762.835.000	563	-	509	270.000	5	949.275.000	598	-	560	270.000	4	813.560.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	27	26	32.900.000	5	-	1	200.000	5	5.500.000	22	-	25	200.000	4	27.400.000
2	Nông thôn	7.163	6.829	4.274.692.489	3.380	7	3.081	90.880	5	2.238.101.739	3.783	10	3.731	90.027	4	2.036.590.750
	- Mẫu giáo	1.179	900	569.810.739	690	4	428	110.000	5	332.511.739	489	6	462	110.000	4	237.299.000
	- Phổ thông cơ sở	4.016	3.893	2.316.486.750	1.761	3	1.702	100.000	5	1.175.215.000	2.255	4	2.184	100.000	4	1.141.271.750
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	100.000	5	-	-	-	-	100.000	4	-
	- Trung học phổ thông	1.930	1.977	1.361.645.000	926	-	946	110.000	5	727.625.000	1.004	-	1.031	110.000	4	634.020.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	38	59	26.750.000	3	-	5	100.000	5	2.750.000	35	-	54	100.000	4	24.000.000
3	Miền núi	12.376	7.450	2.183.756.650	5.860	1.066	2.535	29.370	5	1.156.265.400	6.516	874	2.975	29.816	4	1.027.491.250
	- Mẫu giáo	4.071	2.215	596.252.550	2.179	275	687	40.000	5	330.235.300	1.892	321	932	40.000	4	266.017.250
	- Phổ thông cơ sở	5.674	2.940	961.012.100	2.394	436	1.087	35.000	5	485.650.100	3.280	154	1.263	35.000	4	475.362.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	35.000	5	-	-	-	-	35.000	4	-
	- Trung học phổ thông	2.630	2.293	626.149.000	1.286	355	761	40.000	5	340.205.000	1.344	398	779	40.000	4	285.944.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	1	2	343.000	1	-	-	35.000	5	175.000	-	1	1	35.000	4	168.000
II	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	16	9	13.190.000	4	-	2	141.600	5	3.540.000	12	-	7	155.645	4	9.650.000
1	Thành thị	11	4	10.390.000	2	-	2	169.333	5	2.540.000	9	-	2	196.250	4	7.850.000
	- Mẫu giáo	9	3	8.190.000	1	-	2	270.000	5	1.540.000	8	-	1	270.000	4	6.650.000
	- Phổ thông cơ sở	-	-	-	-	-	-	145.000	5	-	-	-	-	145.000	4	-

TT	Chi tiêu	Tổng số kinh phí cấp bù học phí năm 2022			Trong đó											
					Học kỳ II năm học 2021-2022						Học kỳ I năm học 2022-2023					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Tổng số kinh phí thực hiện	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-		5	-	-	-	-		4	-
	- Trung học phổ thông	2	1	2.200.000	1	-	-	270.000	5	1.000.000	1	-	1	270.000	4	1.200.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-		5	-	-	-	-	270.000	4	-
2	Nông thôn	5	5	2.800.000	2	-	-	100.000	5	1.000.000	3	-	5	81.818	4	1.800.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	110.000	5	-	-	-	-	110.000	4	-
	- Phổ thông cơ sở	-	5	600.000	-	-	-	90.000	5	-	-	-	5	90.000	4	600.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-		5	-	-	-	-		4	-
	- Trung học phổ thông	5	-	2.200.000	2	-	-	110.000	5	1.000.000	3	-	-	110.000	4	1.200.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-		5	-	-	-	-		4	-
3	Miền núi	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	30.000	5	-	-	-	-	30.000	4	-
	- Phổ thông cơ sở	-	-	-	-	-	-	30.000	5	-	-	-	-	30.000	4	-
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-		5	-	-	-	-		4	-
	- Trung học phổ thông	-	-	-				40.000	5					40.000	4	
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-

PHỤ LỤC V

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Chi tiêu	Tổng số kinh phí quyết toán năm 2022		Trong đó																						
				Kết quả thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2021-2022								Kết quả thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2021-2022								Học phí học kỳ I năm học 2022-2023						
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí					
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng			
	Tổng số	3.959	15.391.853.000	1.578	820.000	-	-	303	940.000	-	-	7.352.170.000	1.720	820.000	-	-	311	1.040.000	-	-	7.801.993.000	-	-	-	237.690.000	
I	Đối tượng miễn học phí	3.316	13.288.563.000	1.550	820.000	-	-	10	940.000	-	-	6.311.600.000	1.694	820.000	-	-	32	1.040.000	-	-	6.805.963.000	-	-	-	171.000.000	
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	23	114.700.000	2	820.000			5	940.000			31.700.000	2	820.000			10	1.040.000			60.200.000			4	1.140.000	22.800.000
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	-	-									-	-	-			-	-			-	-			-	
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	15	75.100.000	2	820.000			1	940.000			12.900.000	2	820.000			4	990.000			28.000.000			6	1.140.000	34.200.000
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển, tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp	3.230	12.845.171.000	1.542	808.275							6.231.800.000	1.688	783.575			-	-			6.613.371.000			-	-	-
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	48	253.592.000	4	820.000			4	940.000			35.200.000	2	820.000			18	1.068.800			104.392.000			20	1.140.000	114.000.000
II	Đối tượng giảm học phí	643	2.103.290.000	28	820.000	-	-	293	1.880.000	-	-	1.040.570.000	26	820.000	-	-	279	1.928.029	-	-	996.030.000	-	-	-	66.690.000	
1	Đối tượng giảm 50% học phí	10	24.500.000	-	-			4	940.000			9.400.000	-	-			5	980.000			12.250.000			1	1.140.000	2.850.000
2	Đối tượng giảm 70% học phí	633	2.078.790.000	28	820.000			289	940.000			1.031.170.000	26	820.000			274	948.029			983.780.000			16	1.140.000	63.840.000

PHỤ LỤC VI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số		Trong đó																	
		Số đối tượng	Kinh phí	Học kỳ II năm học 2021-2022									Học phí học kỳ I năm học 2022-2023								
				Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	
	Tổng số	130	657.552.000	23	904.696	5	744.000	4	1.040.000	25	1.123.200	283.840.000	22	1.074.655	20	900.000	2	1.140.000	29	1.999.752	373.712.000
I	Đối tượng miễn học phí	124	640.602.000	23	904.696	5	744.000	4	1.040.000	25	1.123.200	283.840.000	22	1.074.655	20	900.000	2	1.140.000	23	1.192.609	356.762.000
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	54	309.750.000					4	1.040.000	25	1.123.200	161.200.000					2	1.140.000	23	1.192.609	148.550.000
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	-	-									-									-
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	-	-									-									-
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển, tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp	70	330.852.000	23	904.696	5	744.000					122.640.000	22	1.074.655	20	900.000					208.212.000
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	-	-									-									-
II	Đối tượng giảm học phí	6	16.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	807.143	16.950.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí	-	-									-									-
2	Đối tượng giảm 70% học phí	6	16.950.000									-							6	807.143	16.950.000

PHỤ LỤC VII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số trẻ em	Trong đó		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó		Ghi chú
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
A	B	1 = (2) + (3)	2	3	4 = (5) + (6)	5	6	
	Tổng cộng				7.928	7.879	48	
I	Học kỳ II năm học 2021-2022	6.661	6.629	32	4.581	4.556	25	
1	Thành phố Quy nhơn	28	27	1	18	17	1	
2	Thị xã An Nhơn	145	145		115	115	-	
3	Huyện Tuy Phước	150	150		115	115,20	-	
4	Huyện Tây Sơn	295	295		236	236	-	
5	Huyện Phù Cát	320	318	2	255	254	2	
6	Huyện Phù Mỹ	823	823		420	420	-	
7	Huyện Hoài Ân	774	774		619	619	-	
8	Huyện Hoài Nhơn	236	207	29	178	155	23	
9	Huyện Vân Canh	1.586	1.586		805	805	-	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.142	1.142		914	914	-	
11	Huyện An Lão	1.162	1.162		905	905	-	
II	Học kỳ I năm học 2022-2023	6.278	6.242	36	3.346	3.323	23	
1	Thành phố Quy nhơn	29	23	6	19	15	4	
2	Thị xã An Nhơn	127	127		81	81	-	
3	Huyện Tuy Phước	217	217	-	121	121	-	
4	Huyện Tây Sơn	299	299		191	191	-	
5	Huyện Phù Cát	288	280	8	177	172	5	
6	Huyện Phù Mỹ	189	189		121	121	-	
7	Huyện Hoài Ân	1.101	1.101		478	478	-	
8	Huyện Hoài Nhơn	226	204	22	141	127	14	
9	Huyện Vân Canh	1.577	1.577		594	594	-	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.122	1.122		717	717	-	
11	Huyện An Lão	1.103	1.103		706	706	-	

PHỤ LỤC VIII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC NẤU ĂN BÁN TRÚ CHO TRẺ MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Trường	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí quyết toán năm 2021
		Số lượng học sinh	Số xuất hỗ trợ theo điều 4 NĐ105/2020 /NĐ-CP	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ 2.400.000đ/xu ất/tháng	Thành tiền	Số lượng học sinh	Số xuất hỗ trợ theo điều 4 NĐ105/2020/ NĐ-CP	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ 2.400.000đ/xuất/thá ng	Thành tiền	
Tổng cộng		1.502	29	15	7.200.000	266.400.000	931	19	8	16.800.000	153.370.000	419.770.000
I	Huyện Phù Mỹ	506	10	5	2.400.000	60.000.000	-	-	-	-	-	60.000.000
1	Trường MG Mỹ Đức	282	5	2,5	2.400.000	30.000.000					0	30.000.000
2	Trường MG Mỹ Thắng	224	5	2,5	2.400.000	30.000.000					0	30.000.000
II	Huyện Vĩnh Thạnh	130	3	5	2.400.000	14.400.000	130	3	4	2400000	14970000	29.370.000
1	Trường MNVĩnh Thuận	130	3	5	2.400.000	14.400.000	130	3	4	2.400.000	14.970.000	29.370.000
III	Huyện An Lão	866	16	5	2.400.000	192.000.000	801	16	4	14400000	138400000	330.400.000
1	Trường NH huyện	324	5	5	2.400.000	60.000.000	311	5	4	2.400.000	37.000.000	97.000.000
2	Trường MG An Trung	152	3	5	2.400.000	36.000.000	138	3	4	2.400.000	24.600.000	60.600.000
3	Trường MG An Hưng	87	2	5	2.400.000	24.000.000	73	2	4	2.400.000	19.200.000	43.200.000
4	Trường MG An Dũng	101	2	5	2.400.000	24.000.000	102	2	4	2.400.000	19.200.000	43.200.000
5	Trường MG An Vinh	100	2	5	2.400.000	24.000.000	95	2	4	2.400.000	19.200.000	43.200.000
6	Trường MG An Quang	102	2	5	2.400.000	24.000.000	82	2	4	2.400.000	19.200.000	43.200.000

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP DẠY LỚP GHEP, DẠY TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NGÀY 08/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng số giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt	Giáo viên dạy lớp ghép	Giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt	Số tháng hưởng học bổng chính sách	Mức hỗ trợ chính sách/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6=(1)*(4)*(5)
Tổng Cộng		244	62	182	9	1	488
I	Học kỳ II năm học 2021-2022	135	30	105	5	0,45	299
1	Huyện Tây Sơn	5		5	5,0	0,45	10
3	Huyện Hoài Ân	7		7	5,0	0,45	16
5	Huyện Vân Canh	57	8	49	5,0	0,45	128
6	Huyện Vĩnh Thạnh	30	7	23	5,0	0,45	63,90
7	Huyện An Lão	36	15	21	5,0	0,45	81
II	Học kỳ I năm học 2022-2023	109	32	77	4	0,45	189
1	Huyện Tây Sơn	5		5	4	0,45	9
3	Huyện Hoài Ân	8		8	4	0,45	14
5	Huyện Vân Canh	24	8	16	4	0,45	43
6	Huyện Vĩnh Thạnh	33	7	26	4	0,45	56
7	Huyện An Lão	39	17	22	4	0,45	67

PHỤ LỤC X

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN, ĐỒ DÙNG HỌC TẬP THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	TỔNG CỘNG	2.560	399	5	2.364	196	2.224	424	4	2.012	212	4.784	
I	Khối tỉnh	310	48	5	286	24	306	58		277	29	616	
1	Tr. Chuyên biệt Hy Vọng -QN	45	7	5,0	42	4	79	15	4	72	8	124	
2	Trường THPT số 1 Tuy Phước	6	1	5,0	6	1	11	2	4	10	1	17	
3	Trường THPT Nguyễn Huệ	-		5,0	-	-	5	1	4	5	1	5	
4	Trường THPT số 3 An Nhơn	6	1	5,0	6	1	11	2	4	10	1	17	
5	Trường THPT Hòa Bình	13	2	5,0	12	1	11	2	4	10	1	23	
6	Trường THPT số 1 Phù Cát	6	1	5,0	6	1	5	1	4	5	1	12	
7	Trường THPT số 3 Phù Cát	6	1	5,0	6	1	11	2	4	10	1	17	
8	Trường THPT Ngô Lê Tân	32	5	5,0	30	3	11	2	4	10	1	43	
9	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	19	3	5,0	18	2	16	3	4	14	2	35	
10	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	19	3	5,0	18	2	16	3	4	14	2	35	
11	Trường THPT Mỹ Tho	13	2	5,0	12	1	16	3	4	14	2	29	
12	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	-		5,0	-	-	5	1	4	5	1	5	
13	Trường THPT Nguyễn Trân	6	1	5,0	6	1	5	1	4	5	1	12	
14	Trường THPT Nguyễn Du	13	2	5,0	12	1	11	2	4	10	1	23	
15	Trường THPT Võ Giừ	19	3	5,0	18	2	16	3	4	14	2	35	
16	Trường THPT Hoài Ân	6	1	5,0	6	1	5	1	4	5	1	12	
17	Trường THPT Trần Quang Diệu	19	3	5,0	18	2	16	3	4	14	2	35	
18	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	13	2	5,0	12	1	11	2	4	10	1	23	
19	Trường THPT An Lão	32	5	5,0	30	3	21	4	4	19	2	53	
20	Trường THPT Vĩnh Thạnh	32	5	5,0	30	3	26	5	4	24	3	59	
II	Khối huyện	2.250	351	5	2.078	172	1.919	366	230	1.736	183	4.168	
1	Thành phố Quy Nhơn	13	2	10	12	1	5	1	8	5	1	18	
	THCS Phước Mỹ	6	1	5	6	0,5	-		4	-	-	6	
	TH Phước Mỹ	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
2	Thị xã An Nhơn	65	10	45	60	5	53	10	36	48	5	117	
	Trường Tiểu học Nhơn Khánh	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Bình Định	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Nhơn Tân	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 1 Nhơn Hòa	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Nhơn Mỹ	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	Trường THCS Nhơn Khánh	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Nhơn Phúc	13	2	5	12	1,0	11	2	4	10	1	23	
	Trường THCS Nhơn Lộc	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Nhơn Hòa	6	1	5	6	0,5	5	1	4	5	1	12	
3	Huyện Tuy Phước	153	24	85	143	10	132	25	68	119	13	284	
	Mâm non Phước An	6	1	5	6	1	-		4	-	-	6	
	Mâm non Phước Thành	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Phước Quang	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Phước Sơn	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 1 Phước Hiệp	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 1 Phước An	6	1	5	6		11	2	4	10	1	16	
	Trường TH số 2 Phước An	12	2	5	12		21	4	4	19	2	33	
	Trường TH số 1 Phước Thành	18	3	5	18	1	26	5	4	24	3	45	
	Trường TH số 2 TT Tuy Phước	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước Thuận	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước Hòa	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước An	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước Hưng	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước Lộc	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Phước Thành	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường THCS TT T. Phước	19	3	5	18	2	5	1	4	5	1	25	
	Trường THCS Phước Hiệp	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
4	Huyện Tây Sơn	162	25	5	149	13	210,7	40	4	191	20	372	
	Trường MN Tây Thuận	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường MN Tây Giang	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường MN Bình Hòa	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường MN Tây Bình	6	1	5	6	1	-		4	-	-	6	
	Trường TH Tây Xuân	32	5	5	30	3	47	9	4	43	5	80	
	Trường TH số 1 Bình Nghi	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường TH số 2 Bình Nghi	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường TH số 1 Võ Xán	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường TH Bình Hòa	13	2	5	12	1	16	3	4	14	2	29	
	Trường TH Tây Bình	26	4	5	24	2	16	3	4	14	2	42	
	Trường TH Tây Vinh	32	5	5	30	3	32	6	4	29	3	64	
	Trường TH Tây An	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Bình Tân	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Tây Giang	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường THCS Võ Xán	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Bình Hòa	-		5	-	-	11	2	4	10	1	11	
	Trường THCS Tây Bình	13	2	5	12	1	16	3	4	14	2	29	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	Trường THCS Tây Vinh	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
5	Huyện Phù Cát	388	60	5	358	30	332	63	4	300	32	719	
	Trường MN 19/5	6	1	5	6	1	-	-	4	-	-	6	
	Trường MG Cát Sơn	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THS1 Ngô Mây	-	-	5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường TH Cát Thành	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường TH Cát Hải	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường THS2 Cát Trinh	19	3	5	18	2	11	2	4	10	1	30	
	Trường THS1 Cát Trinh	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THS1 Cát Khánh	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường THS2 Cát Khánh	6	1	5	6	1	-	-	4	-	-	6	
	Trường THS1 Cát Hanh	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	Trường THS1 Cát Hanh	-	-	5	-	-	11	2	4	10	1	11	
	Trường TH Cát Hưng	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH Cát Hiệp	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	Trường THS1 Cát Tân	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Cát Sơn	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường THS2 Cát Tường	13	2	5	12	1	-	-	4	-	-	13	
	Trường TH Cát Nhơn	19	3	5	18	2	26	5	4	24	3	46	
	Trường TH Cát Thắng	45	7	5	42	4	42	8	4	38	4	87	
	Trường THCS Cát Minh	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Cát Tường	6	1	5	6	1	16	3	4	14	2	22	
	Trường THCS Cát Khánh	52	8	5	48	4	37	7	4	33	4	89	
	Trường THCS Cát Thành	6	1	5	6	1	21	4	4	19	2	28	
	Trường THCS Cát Trinh	13	2	5	12	1	16	3	4	14	2	29	
	Trường THCS Cát Tiên	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Cát Thắng	32	5	5	30	3	21	4	4	19	2	53	
	Trường THCS Cát Hưng	6	1	5	6	1	-	-	4	-	-	6	
6	Huyện Phù Mỹ	226	35	5	208,60	18	179	34	4	162	17	405	
	Mẫu giáo Mỹ Hòa	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	MG Mỹ Cát	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường TH Mỹ Quang	19	3	5	18	2	11	2	4	10	1	30	
	Trường TH số 2 Mỹ Hiệp	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường TH Mỹ Cát	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Mỹ Thành	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH số 2 Mỹ Thọ	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH TT Bình Dương	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Mỹ Lợi	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH Mỹ Châu	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH Mỹ Lộc	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	Trường THCS TTP Mỹ	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	Trường THCS Mỹ Cát	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường THCS Mỹ Quang	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Mỹ Châu	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Mỹ Thọ	32	5	5	30	3	16	3	4	14	2	48	
	Trường THCS Mỹ Hiệp	13	2	5	12	1	16	3	4	14	2	29	
	Trường THCS Bình Dương	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Mỹ Thành	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường THCS Mỹ Phong	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Mỹ Lợi	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
7	Huyện Hoài Ân	162	25	5	149	13	148	29	4	134	15	310	
	TH Ân Hảo Tây	6	1	5	6	1	-	-	4	-	-	6	
	TH Ân Hảo Đông	6	1	5	6	1	4	1	4	4	1	11	
	TH Ân Phong	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	TH Ân Tường Đông	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	TH Ân Nghĩa	19	3	5	18	2	11	2	4	10	1	30	
	TH Ân Tường Tây	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	TH Ân Mỹ	32	5	5	30	3	32	6	4	29	3	64	
	TH Ân Tín	6	1	5	6	1	4	1	4	4	1	11	
	THCS Ân Hảo Đông	6	1	5	6	1	9	2	4	8	1	16	
	THCS Ân Mỹ	-	-	5	-	-	4	1	4	4	1	4	
	THCS Ân Nghĩa	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	THCS Ân Tường Tây	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	THCS Ân Tường Đông	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	THCS Ân Hảo Tây	-	-	5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Ân Tín	-	-	5	-	-	5	1	4	5	1	5	
8	Huyện Hoài Nhơn	317	49	5	292	25	253	48	4	229	24	569	
	Trường Mầm Non Hoài Châu	6	1	5	6	1	-		4	-	-	6	
	Trường Mầm non Hoài Tân	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường TH số 1 Hoài Đức	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Hoài Hải	19	3	5	18	2	11	2	4	10	1	30	
	Trường TH Hoài Xuân	6	1	5	6	1	-	-	4	-	-	6	
	Trường TH số 1 Hoài Tân	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường TH số 2 Hoài Tân	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Hoài Thanh	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	Trường TH số 1 Hoài Hương	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 3 Hoài Hương	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường TH số 1 Hoài Hào	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	Trường TH số 2 Hoài Hào	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH Hoài Châu	6	1	5	6	1	21	4	4	19	2	28	
	Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường TH Hoài Sơn	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Hoài Đức	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Hoài Hải	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Bồng Sơn	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Hoài Xuân	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường THCS Hoài Tân	-	-	5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Hoài Thanh	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường THCS Hoài Thanh Tây	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Hoài Hương	19	3	5	18	2	11	2	4	10	1	30	
	Trường THCS Tam Quan Nam	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường THCS Hoài Châu	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS Hoài Châu Bắc	26	4	5	24	2	16	3	4	14	2	42	
	Trường THCS Hoài Sơn	19	3	5	18	2	5	1	4	5	1	25	
	Trường THCS số 2 Bồng Sơn	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
9	Huyện Vân Canh	19	3	15	18	2	16	4	10	14	2	36	
	TH &THCS Canh Hiền (THCS)	-	-	5	-	-	9	2	4	8	1	9	
	TH &THCS Canh Hiền (TH)	6	1	5	6	1	-		4	-	-	6	
	THCS Thị trấn	13	2	5	12	1	7	2	3	6	1	20	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	184,956	29	5	170	15	136,97	26	4	123,97	13,00	322	
	Trường MN Vĩnh Quang	11	2	4	10	1	11	2	4	10	1	21	
	Trường TH Vĩnh Thịnh	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường TH Vĩnh Quang	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường Tiểu học Vĩnh Hào	26	4	5	24	2	5	1	4	5	1	31	
	PTDT BT TH & THCS Vĩnh Kim	26	4	5	24	2	21	4	4	19	2	47	
	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	19	3	5	18	2	21	4	4	19	2	40	
	Trường THCS xã Vĩnh Hào	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường THCS Vĩnh Quang	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường THCS xã Vĩnh Hiệp	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
11	Huyện An Lão	562	89	104	519	44	453	86	84	410	43	1.015	
	Trường MN An Tân	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2021-2022					Học kỳ I năm học 2022-2023					Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	Trường MN huyện An Lão	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường MG An Trung	6	1	5	6	1	11	2	4	10	1	17	
	Trường MG An Dũng	-	-	5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường MG An Vinh	13	2	5	12	1	11	2	4	10	1	23	
	Trường MG An Nghĩa	19	3	5	18	2	-		4	-	-	19	
	Trường TH số 1 An Hòa	78	12	5	72	6	47	9	4	43	5	125	
	Trường TH Số 2 An Hòa	58	9	5	54	5	37	7	4	33	4	95	
	Trường TH An Tân	26	4	5	24	2	16	3	4	14	2	42	
	Trường TH Thị Trấn	32	5	5	30	3	21	4	4	19	2	53	
	Trường TH An Trung	39	6	5	36	3	21	4	4	19	2	60	
	Trường TH An Hưng	19	3	5	18	2	5	1	4	5	1	25	
	Trường TH An Dũng	19	3	5	18	2	16	3	4	14	2	35	
	TH An Vinh	6	1	5	6	1	5	1	4	5	1	12	
	Trường TH An Quang	39	6	5	36	3	21	4	4	19	2	60	
	Trường TH An Nghĩa	13	2	5	12	1	26	5	4	24	3	39	
	Trường TH An Toàn	13	2	5	12	1	5	1	4	5	1	18	
	Trường THCS An Hoà	84	13	5	77	7	84	16	4	76	8	168	
	Trường THCS An Tân	52	10	4	48	4	58	11	4	52	6	110	
	Trường PTDT BT Đình Ruối	-		5	-	-	5	1	4	5	1	5	
	Trường PTDT BT An Lão	32	5	5	30	3	42	8	4	38	4	74	

PHỤ LỤC XI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH THUỘC CÁC XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2021-2022											
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó		Số tháng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Trong đó		Kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó			Tổng số
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)		Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ sở thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh	
A	B	1= (2) +(3)	2	3	4	5 = (6) + (7)	6	7	8=(9)+(10)+(11)	9	10	11	12= (5) + (8)
	TỔNG CỘNG	1.664	817	847	5	5.136	4.866,64	269	40	27	13	-	5.176
A	Khối tỉnh	502	343	159	5	1.712	1.464,67	248	-	-	-	-	1.712
1	Trường THPT Quang Trung	12	12		5	45	36	9	-				45
2	Trường THPT số 1 Tuy Phước	-			5	-	-	-	-				-
3	Trường THPT Nguyễn Huệ	9	9		5	34	27	7	-				34
4	Trường THPT Trần Quang Diệu	39	39		5	145	116	29	-				145
5	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão	132		132	5	393	393	-	-				393
6	Trường THPT Vĩnh Thanh	30	30		5	112	89	22	-				112
7	Tr. PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thanh	199	172	27	5	721	593	128	-				721
8	Tr. PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	60	60		5	224	179	45	-				224
9	Trường THPT Bình Dương	8	8		3	15	12	3	-				15
10	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	13	13		3	24	19	5	-				24
B	Khối huyện	1.162	474	688	20	3.424	3.402	22	40	27	13	-	3.464
I	Huyện Tây Sơn	66	-	66	5	194	194	-	5	3	2	-	199
1	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	66		66	5,0	194	194	-	5	3,30	2		199
II	Huyện Vân Canh	202	-	202	5	579	579	-	4	3	1	-	583
1	Trường Tiểu học Canh Liên	35		35	5	104	104	-	-				104
2	Trường THCS BT Canh Thuận	58		58	5	152	152	-	4	3	1		156
3	Trường PTDT BT Canh Liên	109	-	109	5	322	322	-	-				322
III	Huyện Vĩnh Thanh	198	-	198	5	588	587,66	-	14,48	9,65	4,83	-	602,13
1	Trường PTDT BT TH&THCS Vĩnh Kim	76		76	5	224	224,10	-	6	4	2		230
2	Trường PTDT BT THCS Vĩnh Sơn	117		117	5	349	348,66	-	9	6	3		357
3	Trường THCS xã Vĩnh Hiệp	5		5	5	15	14,90	-	-			-	15
IV	Huyện An Lão	696	474	222	5	2.063	2.041	22	17	11	6	-	2.080
1	Trường TH An Trung	-			5	-	-	-	-	-	-		-
2	Trường TH An Nghĩa	29	29		5	108	86	22	-	-	-		108
3	Trường PTDT BT Đình Ruối	161	51	110	5	478	478		8	6	3		486
4	Trường PTDT BT An Lão	506	394	112	5	1.477	1.477		8	6	3		1.485

PHỤ LỤC XI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH THUỘC CÁC XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Đơn vị	Học Kỳ I năm học 2022-2023											Tổng số	Tổng Kinh phí Quyết toán năm 2022	Ghi chú
		Tổng số đối tượng (theo quy định của ND 116/2016): Học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc người Kinh: bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh thì còn phải thuộc hộ nghèo	Trong đó		kinh phí hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà theo Nghị định số 116/2016/N Đ-CP	Trong đó		kinh phí hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú	Trong đó						
			Số học sinh tự túc chỗ ở do nhà trường không bố trí chỗ ở bán trú	Số học sinh được nhà trường bố trí chỗ ở bán trú		Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà (10% mức lương cơ sở)		Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	Tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ sở thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học	hỗ trợ Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh				
A	B	13=(14)+(15)	14	15	16	17=(18) +(19)	18	19	20=(21)+(22)+(23)	21	22	23	24=(17) +(20)	25=(12)+(24)	
	TỔNG CỘNG	1.413	499	914	4	3.312	3.018	294	79	38	18	24	3.391	8.567	-
A	Khối tỉnh	540	460	80	4	1.549	1.278	271	-	-	-	-	1.549	3.261	
1	Trường THPT Quang Trung	8	8		4	24	19	5	-				24	69	
2	Trường THPT số 1 Tuy Phước	1	1		4	3	2	1	-				3	3	
3	Trường THPT Nguyễn Huệ	17	17		4	51	41	10	-				51	84	
4	Trường THPT Trần Quang Diệu	50	50		4	149	119	30	-				149	294	
5	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão	149	112	37	4	409	346	64	-				409	803	
6	Trường THPT Vinh Thanh	26	26		4	77	62	15	-				77	189	
7	Tr. PTDTNT THCS&THPT Vinh Thanh	217	174	43	4	621	517	104	-				621	1.342	
8	Tr. PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	72	72		4	215	172	43	-				215	438	
9	Trường THPT Bình Dương	-			4	-	-	-	-				-	15	
10	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	-			4	-	-	-	-				-	24	
B	Khối huyện	873	39	834	16	1.763	1.740	23	79	38	18	24	1.842	5.306	
I	Huyện Tây Sơn	66	-	66	4	157	157	-	5	3	2	-	162	361,54	
1	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	66		66	4	157	157	-	5	3	2		162	362	
II	Huyện Vân Canh	179	-	179	4	230	230	-	7	6	1	-	237	820	-
1	Trường Tiểu học Canh Liên	13		13	4	31	31	-	-				31	135	
2	Trường THCS BT Canh Thuận	56		56	4	134	134	-	1		1		135	291	
3	Trường PTDT BT Canh Liên	110		110	1	66	66	-	6	6			71	393	
III	Huyện Vĩnh Thạnh	242	-	242	4	577	577	-	41	12	6	24	618	1.220	
1	Trường PTDT BT TH&THCS Vĩnh Kim	105		105	4	250	250	-	20	5,25	2,63	12	270	500	
2	Trường PTDT BT THCS Vĩnh Sơn	130		130	4	310	310	-	22	7	3	12	332	689	
3	Trường THCS xã Vĩnh Hiệp	7		7	4	17	17	-	-			-	17	32	
IV	Huyện An Lão	386	39	347	4	799	775	23	26	17	9	-	825	2.904	
1	Trường TH An Trung	17	17	-	4	51	41	10	-	-	-	-	51	51	
2	Trường TH An Nghĩa	22	22		4	66	52	13	-	-	-	-	66	174	
3	Trường PTDT BT Đình Ruối	162		162	4	243	243	-	12	8	4		255	742	
4	Trường PTDT BT An Lão	185		185	4	439	439		14	9	5		453	1.938	

PHỤ LỤC XII

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP NGÀY 09/5/2017
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Học kỳ II năm học 2021-2022			Học kỳ I năm học 2022-2023			Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Số học sinh	Số tháng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG CỘNG	2		8.344.000	2		4.768.000	13.112.000	
	Huyện Hoài Ân								
1	Trường TH Ân Tường Đông	1	8	4.768.000	2	4	4.768.000	9.536.000	
2	Trường MN Ân Tường Đông	1	8	3.576.000			0	3.576.000	

PHỤ LỤC XIII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ I năm học 2020-2021								Học kỳ II năm học 2020-2021							
		Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó			Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)		
			Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần				
					Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)							Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)			Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	$8=(2)*1trd+(3)*0,15trđ+(4)*0,3trđ+(5)*0,2trđ+(1)*(6)*(7)$	9	10	11	12	13	14	15	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	2,98	37,25	25,00	6,00	0,00	0,00	25,00	11,92	4,47	
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	2,00					5,00	1,49	14,90	13,00	3,00	0,00	0,00	13,00	6,00	1,49	
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	3,00					5,00	1,49	22,35	12,00	3,00	0,00	0,00	12,00	5,92	1,49	
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật								0,00							1,49	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,38	0,00	19,00	0,00	0,00	0,00	19,00	5,32	2,38	
1	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú							1,19	0,00	19,00	0,00	0,00	0,00	19,00	5,32	1,19	

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ I năm học 2020-2021								Học kỳ II năm học 2020-2021						
		Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)
			Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần			
					Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)							Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)		
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo							1,19	0,00							1,19
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,79	0,00	1,00	0,00	0,00	1,00	0,00	6,00	1,79
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo							0,89	0,00	1,00	0,00	0,00	1,00	0,00	6,00	0,89
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo							0,89	0,00							0,89
Tổng cộng		5,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	7,15	37,25	45,00	6,00	0,00	1,00	44,00	23,23	8,64

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Học kỳ I năm học 2021-2022							Học kỳ II năm học 2021-2022						
				Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	
				Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)				
						Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)							Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)		
A	B	$16=(10)*1\text{trd}+(11)*0,15\text{trd}+(12)*0,3\text{trd}+(13)*0,2\text{trd}+(9)*(14)*(15)$	17	18	19	20	21	22	23	$24=(18)*1\text{trd}+(19)*0,15\text{trd}+(20)*0,3\text{trd}+(21)*0,2\text{trd}+(17)*(22)*\textcolor{violet}{(23)}$	25	26	27	28	29	30	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật	233,01	21,00	2,00	0,00	0,00	2,00	11,84	4,47	187,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	121,82	12,00	1,00	0,00	0,00	1,00	5,84	1,49	105,70							
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	111,19	9,00	1,00	0,00	0,00	1,00	6,00	1,49	81,66							
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật	0,00							1,49	0,00							
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	124,19	11,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,00	2,38	78,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú	124,19	11,00		0,00	0,00	0,00	6,00	1,19	78,67							

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ I năm học 2021-2022									Học kỳ II năm học 2021-2022					
		Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm
				Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần		
						Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)							Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)	
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,00							1,19	0,00						
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	5,66	4,00	2,00	0,00	2,00	0,00	9,00	1,79	18,69	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,00
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	5,66	2,00	1,00	0,00	1,00	0,00	6,00	0,89	12,03						
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,00	2,00	1,00	0,00	1,00	0,00	3,00	0,89	6,66	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,00
Tổng cộng		362,87	36,00	4,00	0,00	2,00	2,00	26,84	8,64	284,72	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,00

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Học kỳ I năm học 2022-2023				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Ghi chú
					Trong đó		Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						
					Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)					
A	B	31	32=(26)*1trđ+(27)*0,15trđ+(28)*0,3trđ+(29)*0,2trđ+(25)*(30)*(31)	33	34	35	36	37	38	39	40=(34)*1trđ+(35)*0,15trđ+(36)*0,3trđ+37)*0,2trđ+(33)*(38)*(39)	41=(8)+(16)+(23)+(32)+40)	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật	4,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,47	0,00	458	
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	1,49	0,00							1,49	0,00	242	
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	1,49	0,00							1,49	0,00	215	
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật	1,49	0,00							1,49	0,00	-	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	2,38	0,00	4,00	4,00	0,00	4,00	0,00	4,00	2,38	24,27	227	
1	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú	1,19	0,00	4,00	4,00	0,00	4,00	0,00	4,00	1,19	24,27	227	

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ I năm học 2022-2023										Tổng kinh phí thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Ghi chú
		Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Trong đó				Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
					Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/khóa (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán 150.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng hỗ trợ đi lại mỗi năm 01 lần						
							Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)					
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	1,19	0,00							1,19	0,00	-	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	1,79	10,73	2,00	2,00	0,00	2,00	0,00	4,00	1,79	9,75	45	
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,89	0,00							0,89	0,00	18	
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	0,89	10,73	2,00	2,00	0,00	2,00	0,00	4,00	0,89	9,75	27	
Tổng cộng			10,73	6,00	6,00	0,00	6,00	0,00	8,00		34,02	730	

PHỤ LỤC XIV

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỬ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Số sinh viên được hưởng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí (3,63tr/tháng)	Tổng kinh phí thực hiện	Ghi chú
A	B	2	3	4	5	6=4+5	
	TỔNG CỘNG	688		2.683	12.487	15.170	
1	Học kỳ II năm học 2020-2021						
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	172	5	671	3.122	3.793	
2	Học kỳ I năm học 2021-2022					-	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	172	5	671	3.122	3.793	
3	Học kỳ II năm học 2021-2022					-	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	172	5	671	3.122	3.793	
4	Học kỳ I năm học 2022-2023					-	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	172	5	671	3.122	3.793	

PHỤ LỤC XV

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG
PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ VÀ TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Học kỳ II năm học 2021-2022			Học kỳ I năm học 2022-2023			Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Số học sinh	Số tháng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10
	TỔNG CỘNG	1.049	8	9.626	1.091	4	5.190	14.816	
1	Trường PTDTNT THCS & THPT An Lão	216	7,49	1.928	215	4,00	1.025	2.953	
2	Trường PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	212	7,43	1.879	219	3,98	1.039	2.918	
3	Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh	233	7,66	2.128	228	3,98	1.081	3.209	
4	Trường PTDTNT THPT Bình Định	316	8,00	3.013	360	4,00	1.715	4.729	
5	Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân	72	7,90	678	69	4,00	329	1.007	

PHỤ LỤC XVI

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG, HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

(Đơn vị tính: Thẻ; Đồng)

TT	Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ	Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT tính theo mức đóng quy định	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ	Số tiền cơ quan tài chính, lao động đã chuyển	Số tiền cơ quan tài chính, lao động còn phải chuyển thừa (+)/thiếu (-)
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6=5-4
I	Đối tượng do NS TW đóng, hỗ trợ đóng	541.275	425.370.558.990	140.773.231.350	284.597.327.640	289.265.705.839	4.668.378.199
1	Trẻ em dưới 6 tuổi	153.242	126.904.361.400	0	126.904.361.400	129.255.099.237	2.350.737.837
2	Người thuộc hộ gia đình nghèo	56.943	45.429.694.200	0	45.429.694.200	45.721.863.250	292.169.050
	<i>Trong đó: Nghèo đa chiều thiếu hụt thẻ BHYT</i>						
3	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	45.906	27.438.332.715	4.842.058.718	22.596.273.997	23.211.158.798	614.884.801
a	<i>Đối tượng được NSNN hỗ trợ 100% mức đóng</i>						
b	<i>Đối tượng được NSNN hỗ trợ 70% mức đóng</i>	45.906	27.438.332.715	4.842.058.718	22.596.273.997	23.211.158.798	614.884.801
4	Người DTTS	14.247	11.278.413.450	0	11.278.413.450	11.424.209.103	145.795.653
5	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã bãi ngang	8.759	6.949.569.150	0	6.949.569.150	7.031.733.750	82.164.600
	<i>Trong đó: Xã đảo Nhơn Châu</i>	1.642	1.323.567.000	0	1.323.567.000	1.334.160.900	10.593.900
6	Cựu chiến binh; tham gia kháng chiến	16.407	13.160.403.900	0	13.160.403.900	13.351.850.550	191.446.650
	<i>Trong đó: Tham gia kháng chiến</i>	9.083	7.273.145.700	0	7.273.145.700	7.368.471.400	95.325.700
7	Người hiến bộ phận cơ thể	30	22.394.700	0	22.394.700	20.718.450	-1.676.250
8	Học sinh, sinh viên	242.691	191.938.264.275	134.356.784.992	57.581.479.283	58.432.625.972	851.146.689
9	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	3.050	2.249.125.200	1.574.387.640	674.737.560	816.446.729	141.709.169

TT	Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ	Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT tính theo mức đóng quy định	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ	Số tiền cơ quan tài chính, lao động đã chuyển	Số tiền cơ quan tài chính, lao động còn phải chuyển thừa (+)/thiếu (-)
II	Đối tượng do NS địa phương đóng, hỗ trợ đóng	319	5.086.746.668	0	5.086.746.668	5.088.422.918	1.676.250
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được NSNN hỗ trợ 15% mức đóng	0	4.842.058.718	0	4.842.058.718	4.842.058.718	0
2	Đối tượng HIV	232	174.821.850	0	174.821.850	173.883.150	-938.700
3	Đối tượng bệnh nhân phong	87	69.866.100	0	69.866.100	72.481.050	2.614.950
Tổng cộng		541.594	430.457.305.658	140.773.231.350	289.684.074.308	294.354.128.757	4.670.054.449

Ghi chú: (*) - Trong đó số tiền truy thu của đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi do bảo muện so với tháng sinh là 4.257.517.050 đồng.

PHỤ LỤC XVII

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NGÀY 15/3/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
I	NHÓM ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG			88.703	556.879.025
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:			180	1.190.790
1.1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi			1	9.000
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	1	9.000
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.2	Mồ côi cả cha và mẹ			178	1.175.310
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	24	190.350
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	154	984.960
1.3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc			1	6.480
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	1	6.480
1.6	Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.9	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1. 10	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
1.11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.			0	0
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	0	0
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi	1,5	360	107	677.700
3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			0	0

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
	Dưới 04 tuổi	2,5	360	0	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	360	0	0
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).			2.785	12.723.120
-	Mỗi một con đang nuôi	1,0	360	2.985	12.723.120
5	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi			38.614	168.967.880
5.1	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng			896	6.115.770
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	360	734	4.742.820
-	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	360	162	1.372.950
5.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản 5 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,0	360	261	1.109.880
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	360	37.456	161.731.430
5.4	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	360	1	10.800
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng			45.350	362.525.475
6.1	Đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng			10.760	104.998.770
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	360	4.632	39.916.980
-	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	1.053	10.743.570
-	Người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	5.075	53.404.020
6.2	Đối tượng là người khuyết tật nặng			34.590	257.526.705
-	Người khuyết tật nặng	1,5	360	17.584	113.233.530
-	Trẻ em khuyết tật nặng	2,0	360	2.933	23.555.700
-	Người cao tuổi là người khuyết tật nặng	2,0	360	14.073	120.737.475
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	360	1.656	10.722.780
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	360	11	71.280
II	NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG			9.915	42.502.215
1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			93	600.120
1.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	360	10	75.780
1.2	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	83	524.340
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	360	1	4.860
3	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			9.821	41.897.235
3.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi			67	415.380
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	360	63	393.120
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0	360	4	22.260
3.2	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	360	9.753	41.475.375
3.3	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng			1	6.480
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	360	1	6.480
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	0	0
III	TỔNG CỘNG (I + II)			98.618	599.381.240
IV	BẢO HIỂM Y TẾ			74.457	59.582.349,6

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
V	MAI TÁNG PHÍ, TRONG ĐÓ:			6.163	42.687.000
	Mức 5.400.000 đồng			937	5.059.800
	Mức 7.200.000 đồng			5.226	37.627.200
A	TỔNG CỘNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG			179.238	701.650.590
B	TỔNG KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI			1.085	13.414.071
I	KINH PHÍ CHI HÀNG THÁNG			557	12.768.282
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng				
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360		
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (Khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.				
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360		
3	Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;	4,0	360	33	570.240
4	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.			524	12.198.042
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4,0	360	524	12.198.042
+	<i>Đối tượng ngân sách cấp</i>	<i>4,0</i>	<i>360</i>	<i>524</i>	<i>9.029.407</i>
+	<i>Các khoản chi khác</i>	<i>4,0</i>	<i>360</i>	<i>0</i>	<i>3.168.635</i>
5	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				
II	BẢO HIỂM Y TẾ			511	411.418
III	MAI TÁNG PHÍ			17	234.371
TỔNG CỘNG (A+B)				180.323	715.064.661

PHỤ LỤC XVIII

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:	- đồng
2. Kinh phí thực nhận kỳ này:	13.474.000.000 đồng
3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:	13.474.000.000 đồng
4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ:	17.165.607.756 đồng
5. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ:	(3.691.607.756) đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng hộ nghèo	Trong đó:			Kinh phí thực hiện năm 2022 (đồng)	Trong đó:		
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
1	Quy Nhơn	253	114	139		97.402.866	74.256.534	23.146.332	
2	Tuy Phước	2.748	2.638	110		1.805.081.652	1.738.909.722	66.171.930	
3	An Nhơn	2.008	1.567	441		1.111.577.676	1.028.572.050	83.005.626	
4	Phù Cát	2.370	2.016	354		1.390.994.880	1.314.412.638	76.582.242	
5	Phù Mỹ	2.723	1.874	849		1.357.659.732	1.224.762.132	132.897.600	
6	Hoài Nhơn	2.035	1.825	210		1.227.752.328	1.195.026.294	32.726.034	
7	Hoài Ân	2.928	2.928			1.923.914.256	1.923.914.256		
8	Tây Sơn	3.079	2.434	645		1.669.747.596	1.568.745.420	101.002.176	
9	Vân Canh	2.740	2.740			1.810.231.434	1.810.231.434		
10	Vĩnh Thạnh	3.897	3.872	19	6	2.574.281.886	2.560.936.752	9.358.206	3.986.928
11	An Lão	3.314	3.313	1		2.196.963.450	2.196.298.962	664.488	
	Tổng cộng	28.095	25.321	2.768	6	17.165.607.756	16.636.066.194	525.554.634	3.986.928

* Ghi chú: Mức hỗ trợ năm 2022 là 55.374 đồng/hộ/tháng được tính theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 là 1.678 đồng/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương

PHỤ LỤC XIX

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/UBND-TH ngày

/5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Số đối tượng (người)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng cộng		462	1.017.930.000	
1	Kinh phí mua báo để cấp cho Người có uy tín (không thu tiền)	122	174.887.000	
2	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng hòa giải, tuyên truyền, vận động quần chúng cho Người có uy tín	53	204.631.100	
3	Kinh phí thăm quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới... Cho Người có uy tín	64	373.052.400	
4	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số	122	67.500.000	
5	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau	26	12.400.000	
6	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)	74	74.000.000	
7	Kinh phí thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời	0	-	
8	Kinh phí thực hiện các nội dung khác...	1	111.459.500	

PHỤ LỤC XX

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Từ ngày 01/01/2022 đến tháng 31/12/2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Số người tham gia BHXH	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Trong đó												Số tiền ngân sách cấp được sử dụng trong năm			Số tiền ngân sách nhà nước còn phải chuyển thừa(+)/thiếu(-)
						Đối tượng hộ nghèo NSNN hỗ trợ 30%				Đối tượng hộ Cận nghèo NSNN hỗ trợ 25%				Đối tượng khác NSNN hỗ trợ 10%				Cộng	Trong đó:		
						Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ		Số tiền thừa(+)/thiếu(-) lũy kế cuối năm 2021 chuyển sang năm 2022	Số tiền ngân sách nhà nước đã chuyển trong năm 2022	
A	B	I = 5+9+13	2=3+4	3=7+11+15	4=8+12+16	5	6 =7+8	7	8	9	10 = 11+12	11	12	13	14 = 15+16	15	16	17 = 18+19	18	19	20 =17-4
1	Văn phòng BHXH tỉnh	1.958	13.288.348.465	12.588.759.391	699.589.074	3	14.857.256	10.402.256	4.455.000	2	14.592.277	11.044.777	3.547.500	1.953	13.258.898.932	12.567.312.358	691.586.574	730.072.113	48.123.626	681.948.487	30.483.039
2	BHXH huyện An Lão	1.624	7.274.277.488	6.031.471.851	1.242.805.637	509	2.014.674.742	1.436.118.742	578.556.000	365	1.519.627.121	1.171.724.621	347.902.500	750	3.739.975.625	3.423.628.488	316.347.137	1.354.496.192	45.146.258	1.309.349.934	111.690.555
3	BHXH huyện Hoài Nhơn	2.487	11.472.718.170	10.482.859.951	989.858.219	18	118.659.527	82.920.527	35.739.000	62	287.746.407	221.251.407	66.495.000	2.407	11.066.312.236	10.178.688.017	887.624.219	1.080.503.633	1.518.917	1.078.984.716	90.645.414
4	BHXH huyện Hoài Ân	1.698	6.786.946.633	6.110.941.044	676.005.589	72	317.300.556	226.022.556	91.278.000	72	309.713.129	238.928.129	70.785.000	1.554	6.159.932.948	5.645.990.359	513.942.589	726.221.759	362.700	725.859.059	50.216.170
5	BHXH huyện Phù Mỹ	2.091	9.497.936.895	8.643.253.646	854.683.249	60	267.671.254	189.956.254	77.715.000	38	156.466.382	121.321.382	35.145.000	1.993	9.073.799.259	8.331.976.010	741.823.249	855.344.881	2.055.206	853.289.675	661.632
6	BHXH huyện Vĩnh Thạnh	1.017	3.588.780.342	2.979.836.397	608.943.945	256	983.102.228	693.291.828	289.810.400	143	539.834.260	408.272.715	131.561.545	618	2.065.843.854	1.878.271.854	187.572.000	626.147.325	447.664	625.699.661	17.203.380
7	BHXH huyện Tây Sơn	1.359	5.127.058.690	4.612.630.993	514.427.697	64	233.258.267	164.552.267	68.706.000	85	259.352.415	195.414.915	63.937.500	1.210	4.634.448.008	4.252.663.811	381.784.197	621.467.837	8.121.917	613.345.920	107.040.140
8	BHXH huyện Phù Cát	1.716	7.370.768.299	6.633.562.039	737.206.260	58	231.266.443	162.065.443	69.201.000	117	477.846.038	364.656.038	113.190.000	1.541	6.661.655.818	6.106.840.558	554.815.260	1.014.718.065	46.748.918	967.969.147	277.511.805
9	BHXH huyện An Nhơn	1.203	5.216.078.359	4.788.506.298	427.572.061	12	71.152.828	50.244.028	20.908.800	9	31.988.000	24.266.000	7.722.000	1.182	5.112.937.531	4.713.996.270	398.941.261	563.206.027	46.571.363	516.634.664	135.633.966
10	BHXH huyện Tuy Phước	1.586	6.803.012.474	6.192.666.251	610.346.223	33	196.250.599	138.335.599	57.915.000	16	80.106.828	60.922.828	19.184.000	1.537	6.526.655.047	5.993.407.824	533.247.223	658.019.323	2.807.644	655.211.679	47.673.100
11	BHXH huyện Văn Canh	779	2.923.323.084	2.520.830.884	402.492.200	77	490.433.990	349.655.990	140.778.000	128	593.776.242	463.547.242	130.229.000	574	1.839.112.852	1.707.627.652	131.485.200	403.896.190	51.896.190	352.000.000	1.403.990
TỔNG CỘNG		17.518	79.349.248.899	71.585.318.745	7.763.930.154	1.162	4.938.627.690	3.503.565.490	1.435.062.200	1.037	4.271.049.099	3.281.350.054	989.699.045	15.319	70.139.572.110	64.800.403.201	5.339.168.909	8.634.093.345	253.800.403	8.380.292.942	870.163.191

PHỤ LỤC XXI

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO NGƯỜI CÓ THÀNH TÍCH THAM GIA KHÁNG CHIẾN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2016/QĐ-TTG NGÀY 14/6/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

STT	Quyết định	Số đối tượng	Mức hưởng	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
A	Năm 2021 (sau khi kết luận kiểm toán thu hồi số kinh phí còn lại)	36		61.710.000	
1	Bằng khen của cấp bộ, Bằng khen của cấp tỉnh	6	1.210.000	7.260.000	
2	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	30	1.815.000	54.450.000	
B	Năm 2022	26		38.169.000	
1	Bằng khen của cấp bộ, Bằng khen của cấp tỉnh	6	1.210.000	7.260.000	
2	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	17	1.815.000	30.855.000	
3	Chi phí xét duyệt 03 hồ sơ	3	18.000	54.000	
Tổng cộng		62		99.879.000	

PHỤ LỤC XXII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ VÙNG THIÊN TAI NĂM 2022 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 590/QĐ-TTG NGÀY 18/5/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /5 /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Số hộ	Mức hỗ trợ (đồng)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng kinh phí đã chi năm 2022 (Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh)	18	20.000.000	360.000.000	
1	UBND huyện Phù Mỹ	11	20.000.000	220.000.000	
2	Thị xã Hoài Nhơn	7	20.000.000	140.000.000	